TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/DS-PT
Ngày 27-4-2020
V/v đòi tài sản; hợp đồng góp vốn và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quán

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh- Kiểm sát viên.

Từ ngày 24 đến ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp đòi tài sản; hợp đồng góp vốn; hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 của Toà án nhân dân thị xã KT có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn S, sinh năm 1954;

Địa chỉ cư trú: Số 62 ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Thanh T – Văn phòng Luật sư An Khánh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Ấp ĐB, xã KB, huyện TT, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn C2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 84 LHN, Phường 4, thành phố TA, tỉnh Long An.

2.2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1976;

Địa chỉ cư trú: Ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.Bà Võ Thị P, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: Ấp ĐB, xã KB, huyện TT, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Trần Văn C2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 84 LHN, Phường 4, thành phố TA, tỉnh Long An.

3.2. Anh Võ Chí Q, sinh năm 1982;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 63 ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm: 1960; Địa chỉ cư trú: Số 106 ấp NA, xã HTT, huyện TT, tỉnh Long An.

4.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1962; Địa chỉ cư trú: Số 41 ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

4.3. Ông Phan Văn Đ, sinh năm: 1970; Địa chỉ cư trú: Số 135 ấp BC, xã TH, thị xã KT, tỉnh Long An.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Văn S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn Võ Văn S:

Vào ngày 05 tháng 02 năm 2016, ông S có thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc V nhận chuyển nhượng lại cổ phần của trạm bơm Tràm Chim 02, tọa lạc tại ấp BC, xã TH, thị xã KT với giá 1.000.000.000đ. Do trạm bơm còn phải sửa chữa nhiều nên ông yêu cầu ông V trích lại số tiền 100.000.000đ dùng để sửa chữa trạm bơm và ông V đồng ý. Vì vậy, ông đã trả cho ông V số tiền 900.000.000đ, số tiền 100.000.000đ còn lại đưa cho ông Đỗ Văn C 90.000.000đ (vì thời điểm này ông C là Trưởng trạm). Nhưng đến nay ông C và ông Phạm Văn B tự ý chia số tiền trên mà không tiến hành sửa chữa trạm bơm như đã thỏa thuận. Riêng số tiền 10.000.000đ còn lại, ông đã dùng vào việc sửa chữa trạm bơm. Nay ông khởi kiện yêu cầu ông C trả lại số tiền 50.000.000đ và ông B trả lại số tiền 40.000.000đ cho ông để sửa chữa trạm bơm. Vì hiện nay ông đã nhận khoán sử dụng trạm bơm trong thời hạn 05 năm.

Đến ngày 03/7/2019, ông S khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông C trả số tiền nợ 1,5 cổ phần giao khoán trạm bơm năm 2017 là 97.500.000đ.

Tại phiên tòa, ông S yêu cầu ông C và ông B trả lại số tiền 90.000.000đ cho tổ hợp tác hoặc gửi tại Ủy ban xã TH dùng để sửa chữa trạm bơm. Xác định không yêu cầu trả số tiền trên cho cá nhân ông S. Đối với yêu cầu số tiền 97.500.000đ là tính trên 1,5 cổ phần, trong đó bao gồm 01 cổ phần của ông S là 65.000.000đ và của anh Võ Chí Q 0,5 cổ phần là 32.500.000đ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông C, ông S đồng ý có mượn ông C số tiền 10.000.000đ và nợ 0,9 cổ phần là 58.500.000đ. Đồng ý trả cho ông C số tiền trên nhưng yêu cầu cấn trừ vào số tiền ông S khởi kiện.

Bị đơn ông Đỗ Văn C trình bày: Ông là thành viên có cổ phần trong tổ hợp tác xây dựng trạm bơm Tràm Chim 02, tọa lạc tại ấp BC, xã TH, thị xã KT và được phân công là Trưởng trạm. Ông V cũng là thành viên trong tổ. Vào tháng 02 năm 2016, ông V sang nhượng lại cổ phần cho ông S với giá bao nhiêu do ông V và ông S tự thỏa thuận. Nhưng trước khi sang nhượng, ông và ông B có yêu cầu ông V trích lại số tiền 100.000.000đ để khắc phục trạm bơm trước đây và những vấn đề của trạm bơm chưa xử lý xong (vấn đề này chỉ nói miệng). Sau đó ông S có đưa ông số tiền 90.000.000đ, còn 10.000.000đ là ông S mượn. Số tiền trên ông đã trả cho việc nạo vét trạm bơm trước đây là 57.000.000đ và chi 19.000.000đ vào các mối quan hệ. Số tiền dư còn lại chia cho ông và ông B. Riêng bà P là vợ của ông nên không có chia. Vì vậy, ông S yêu cầu ông trả số tiền trên thì ông không đồng ý.

Ông C có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông S trả số tiền giao khoán quản lý trạm bơm còn nợ là 65.000.000đ và 10.000.000đ tiền mượn, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại phiên tòa ông C trình bày: Vào năm 2015 đến 2017, ông là người được giao khoán trạm bơm. Số tiền 100.000.000đ không dùng để sửa chữa trạm bơm mà chia lại cho các cổ phần còn lại. Thời điểm này thuộc quyền quyết định của ông. Đối với yêu cầu của ông S, buộc ông trả số tiền giao khoán trạm bơm năm 2017 là 97.500.000đ, ông không thừa nhận. Vì hàng năm các bên đã quyết toán xong. Sang năm 2018 ông B được giao quản lý cộng đồng trách nhiệm đến năm 2019 giao khoán cho ông S quản lý trạm bơm trong thời hạn 05 năm. Các lần giao khoán đều có biên bản quyết toán và có sự chứng kiến của Ban quản lý trạm bơm.

Bị đơn ông Phạm Văn B có lời trình bày tại hồ sơ và tại phiên tòa: Ông là thành viên có cổ phần trong tổ hợp tác trạm bơm Tràm Chim 02 tọa lạc tại ấp BC, xã TH, thị xã KT. Ông V cũng là thành viên trong tổ hợp tác, sang nhượng lại cổ phần cho ông S với giá bao nhiêu do ông V và ông S tự thỏa thuận. Nhưng trước khi sang nhượng thì ông và ông C có yêu cầu ông V trích lại số tiền 100.000.000đ để khắc phục trạm bơm trước đây và những vấn đề của trạm bơm chưa xử lý xong (vấn đề này chỉ nói miệng). Sau đó ông S đưa cho ông C số tiền 90.000.000đ, còn 10.000.000đ ông S mượn. Số tiền trên ông C đã trả cho việc nạo vét trạm bơm trước đây là 57.000.000đ và chi 19.000.000đ vào các mối quan hệ. Số tiền còn lại ông và ông C chia đôi. Nay ông S yêu cầu ông trả số tiền trên, ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P có lời trình bày như sau: Bà là thành viên có cổ phần trong tổ hợp tác, việc chuyển nhượng trạm bơm như thế nào do ông V và ông S thỏa thuận. Thời điểm năm 2015 đến 2017 ông C được giao khoán quản lý trạm bơm, chịu trách nhiệm thu chi và trả tiền 65.000.000đ/1cổ

phần. Ông S sang nhượng cổ phần cho ông V vào tháng 02/2016 chưa được Ủy ban xã công nhận là thành viên của tổ hợp tác. Bà đồng ý với lời trình bày của ông C và ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Chí Q cho biết anh có 0,5 cổ phần của trạm bơm và đồng ý cho ông S là cha ruột của anh khởi kiện yêu cầu ông C trả số tiền trên cho ông S.

Người làm chứng ông Nguyễn Quốc V xác định có việc sang nhượng cổ phần trạm bơm cho ông S. Số tiền 100.000.000đ ông S có yêu cầu để lại dùng vào việc sửa chữa trạm bơm, còn có sửa chữa hay không thì ông không xác định. Việc thỏa thuận này chỉ nói miệng giữa các bên, tại hợp đồng sang nhượng cổ phần không thể hiện số tiền này.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H khai: Ông là Trưởng ấp và là thành viên Ban quản lý trạm bơm. Việc sang nhượng cổ phần và thỏa thuận giữa các bên như thế nào ông không biết cụ thể vì do các bên tự thỏa thuận. Theo ông số tiền 100.000.000đ ưu tiên vào việc khắc phục những hậu quả trước đây của trạm bơm, sau đó dư chia cho các cổ phần còn lại. Từ năm 2015 đến năm 2017, trạm bơm giao khoán cho ông C quản lý. Đến năm 2018 giao cho ông B quản lý cùng cộng đồng trách nhiệm. Qua năm 2019 giao khoán cho ông S quản lý trong thời hạn 05 năm. Việc thỏa thuận giao như thế nào do các thành viên trong cổ phần tự thỏa thuận. Giao khoán tức là tự chịu trách nhiệm thu chi và sửa chữa, có nghĩa vụ trả hàng năm là 65.000.000đ/1 cổ phần, còn việc giao cộng đồng trách nhiệm là ngoài việc trả 65.000.000đ/1 cổ phần nếu thu có dư thì trừ chi phí cho hoạt động của trạm bơm. Phần dư ra chia đều theo cổ phần nếu không đủ chi thì các cổ phần có nghĩa vụ đóng góp vào. Do vậy, theo ông thời điểm từ năm 2015 đến năm 2017, ông S không có quyền khởi kiện yêu cầu ông C và ông B trả số tiền 90.000.000đ. Riêng khoản tiền nợ cổ phần 97.500.000đ theo biên bản quyết toàn hàng năm không thể hiện việc ông C nợ và cũng không nghe ông S trình bày vấn đề này. Đối với tiền vay, ông không có ý kiến.

Người làm chứng ông Phan Văn Đ khai: Ông là thành viên Ban quản lý trạm bơm, ông đồng ý với lời trình bày của ông H. Việc thỏa thuận số tiền chuyển nhượng trạm bơm giữa ông V và ông S như thế nào ông không biết. Theo ông số tiền 100.000.000đ ưu tiên vào việc khắc phục những hậu quả trước đây của trạm bơm, sau đó dư chia cho các cổ phần còn lại.

Ngày 24/02/2019, ông Võ Văn S khởi kiện yêu cầu ông C trả 50.000.000đ và ông Phạm Văn B trả 40.000.000đ tiền sửa chữa trạm bơm.

Ngày 11/3/2019, Tòa án nhân dân thị xã KT thụ lý vụ án tranh chấp đòi tài sản.

Ngày 13/5/2019 ông Đỗ Văn C kiện ông Võ Văn S buộc ông S trả 65.000.000đ tiền giao khoán quản lý trạm bơm và 10.000.000đ tiền mượn; ông S yêu cầu ông C trả tiền khoán cổ phần 65.000.000đ cho ông và cho con trai là anh Quý 32.000.000đ.

Ngày 27/5/2019, Tòa án nhân dân thị xã KT thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng góp vốn.

Ngày 20/7/2019, Tòa án nhân dân thị xã KT ra Quyết định số 04/2019/QĐST-DS nhập vụ án Đỗ Văn C kiện ông Võ Văn S vào vụ án ông S kiện ông C.

Tòa án tiến hành hòa giải và công khai chứng cứ nhưng các bên không thỏa thuận được cũng không bổ sung chứng cứ gì mới.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 Tòa án nhân dân thị xã KT đã căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217; Điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 466, 505, 506, 507, 508, 509 của của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S, yêu cầu ông Đỗ Văn C trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và yêu cầu ông Phạm Văn B trả số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) cho tổ hợp tác trạm bơm Tràm Chim.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S, yêu cầu ông Đỗ Văn C trả số tiền 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S, yêu cầu ông Đỗ Văn C trả số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn S trả cho ông Đỗ Văn C số tiền 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn C yêu cầu ông Võ Văn S trả số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Kể từ ngày ông Đỗ Văn C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Võ Văn S còn phải chịu lãi suất theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn S được miễn nộp tiền án phí.

Buộc ông Đỗ Văn C chịu 300.000đ tiền án phí. Khấu trừ 1.875.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007171, ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Đỗ Văn C số tiền án phí còn lại 1.575.000đ

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 06/9/2019, ông Võ Văn S kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không khách quan. Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Toà phúc thẩm.

Nguyên đơn Võ Văn S không rút đơn kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Ông Võ Văn S trình bày: Vào năm 2017, khi ông C còn quản lý trạm bơm đã quản lý giao khoán mỗi cổ phần là 65.000.000đ gồm ông, ông B và anh Quí con trai ông ½ cổ phần là 32.500.000đ nhưng đến nay chưa chi trả. Ông C trình bày ông không có ý kiến gì sau kết thúc quyết toán mỗi năm để không trả, ông không đồng ý. Vì ông chưa đòi là để trừ khoản tiền tiền khoán 65.000.000đ ông còn nợ ông C.

Đối với số tiền 100.000.000đ ông V để lại là để sửa chữa trạm bơm, không phải chi cho ông C và ông B nhưng các ông này chia nhau sử dụng nên nay ông yêu cầu giao lại để dùng vào việc sửa chữa, ông không đòi cho riêng cá nhân ông.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông S tranh luận:

Đối với số tiền 65.000.000đ, theo biên bản quyết toán thu chi năm thể hiện ông C còn nợ tiền giao khoán cổ phần cho ông S đến nay chưa trả. Ông C trình bày đã quyết toán xong nhưng ông S không thừa nhận, ông C không có chứng cứ gì chứng minh đã chi xong phần của ông S, chỉ chi trả phần ông B. Đây là tiền cá nhân là quyền và trách nhiệm riêng của ông S (BL 51, 53) nghĩa vụ chứng minh đã trả là của ông C.

Đối với số tiền 100.000.000đ mặc dù ông C trình bày là tiền để lại chi trả những khoản chi trước đây nhưng ông V có văn bản nêu ý kiến là để sửa chữa trạm bơm, không chi cho tổ hợp tác. Theo khoản 3 Điều 536 Bộ luật dân sự, ông S là tổ trưởng có quyền đại diện kiện yêu cầu chi trả dùng vào mục đích chung.

Đối với số tiền của anh Q, trường hợp đình chỉ là đúng thì phải tuyên anh Q được quyền kiện lại mới phù hợp.

Từ đó đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông S, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Đỗ Văn C do ông C2 đại diện không đồng ý trả khoản tiền 65.000.000đ cho ông S vì đã quyết toán xong. Đối với số tiền 90.000.000đ, ông S không có quyền kiện, kể cả số tiền 32.500.000đ của anh Q. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ. Vì ông S chưa được các thành viên của tổ hợp tác ủy quyền theo quy định. Anh Q cũng không có ủy quyền cho ông S kiện.

Ông Đỗ Văn C có mặt tại phiên tòa xin bổ sung: Việc thỏa thuận sang nhượng phần hùn của ông V cho ông S là do hai ông thỏa thuận nhưng ông có yêu cầu để

lại 100.000.000đ để cho ông và ông B. Ông đã lấy để bù lại số tiền nạo vét kênh trước đó chứ không phải là tiền để dành sửa chữa. Việc ông S mua lại phần hùn của ông V được sự đồng ý của tổ trạm bơm nhưng hiện nay ông S cũng không trực tiếp điều hành trạm bơm mà hợp đồng cho ông B thuê. Hiện nay ông vẫn còn là Tổ trưởng theo quyết định trước đây. Ông không đồng ý trả số tiền 65 triệu đồng cho ông S vì đã quyết toán hàng năm xong do ông S là thư ký trạm bơm nên tự theo dõi thu chi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đảm bảo thực hiện theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Tổ hợp tác năm 2015 gồm có ông C, ông V, ông B và bà P. Năm 2016, ông V nhượng phần hùn cho ông S. Việc sang nhượng do hai bên thỏa thuận nhưng cả hai trình bày thống nhất là 1 tỷ đồng. Ông S trình bày ông có yêu cầu ông V để lại 100 triệu đồng dùng vào việc sửa chữa trạm bơm. Số tiền này ông giao cho ông C quản lý, phần ông giữ 10 triệu. Nay ông Sỹ được giao quản lý trạm bơm khởi kiện ông C giao lại 90 triệu nhưng chưa được thành viên tổ hợp tác ủy quyền – đây là quyền lợi của tập thể, ông S không có quyền và lợi ích bị xâm phạm nên án sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ. Đối với số tiền của anh Q, anh Q chưa có ủy quyền hợp pháp cho ông S nên ông S cũng không có quyền khởi kiện.

Đối với số tiền 65.000.000đ từ năm 2015 khi ông C làm quản lý đến măm 2017, năm 2018 ông B quản lý. Qua các biên bản quyết toán không thể hiện ông C còn nợ ông S nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Võ Văn S kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận, vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Ông C, bà P ủy quyền cho ông C2 hợp lệ được chấp nhận.

Các đương sự không kháng cáo, đã có lời trình bày và yêu cầu vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 cấp phúc thẩm vẫn xét xử.

[1.2] Ông S khởi kiện yêu cầu ông C và ông B trả lại số tiền 90.000.000đ là tài sản của trạm bơm Tràm Chim và phần ông và anh Quí được chia khoán; ông C và ông B thừa nhận có nhận và đã dùng vào việc sửa chữa trạm bơm nhưng đã

quyết toán xong nên không đồng ý trả, án sơ thẩm xác định tranh chấp đòi tài sản là đúng.

Ông S khởi kiện yêu cầu thanh tóan hợp đồng hùn vốn kinh doanh trạm bơm một cổ phần của ông 0,5 cổ phần và của anh Q, án sơ thẩm thụ lý là có căn cứ nhưng không làm việc với anh Q để thực hiện thủ tục tố tụng trong trường hợp có yêu cầu. Án sơ thẩm gộp chung với yêu cầu của ông S, sau đó đình chỉ với lý do ông S không được quyền kiện thay làm cho vụ án kéo dài là không cần thiết, cần rút kinh nghiệm.

Đối với yêu cầu của ông S buộc ông C thực hiện nghĩa vụ lẽ ra phải kiện nơi cư trú của ông C nhưng ông C có phản tố trong vụ án này nên Tòa án nhân dân thị xã KT giải quyết không xem là không đúng thẩm quyền.

[1.3] Tranh chấp đòi tài sản, hợp đồng góp vốn, hợp đồng vay tài sản là những tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân thị xã KT thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.4] Ông S kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phạm vi xét xử phúc thẩm, Tòa án xét xử nội dung có kháng cáo.

[2] Về nội dung

[2.1] Ông S khởi kiện yêu cầu cầu ông C và ông B phải giao trả lại số tiền 90.000.000đ – trong tổng số 100.000.000đ ông V để lại cho tổ hợp tác trạm bơm Tràm Chim. Số tiền này khi nhận mua lại cổ phần hợp tác của ông V là thành viên tổ hợp tác trạm bơm Tràm Chim 02, ông đã giao cho ông C và ông B.

Xét về tư cách khởi kiện, theo Điều 101 Bộ luật dân sự 2015 về chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân phải có sự ủy quyền của các thành viên trong tổ hợp tác. Trường hợp có tư cách pháp nhân thì thông qua người đại diện của pháp nhân. Căn cứ vào biên bản cuộc họp ngày 05/12/2016, các thành viên tổ hợp tác đê bao Tràm Chim 2 đồng ý cho ông S nhận cổ phần của ông V, ông S là thành viên của Tổ hợp tác nhưng về mặt pháp lý ông C vẫn còn là tổ trưởng tổ hợp tác. Đến năm 2019, ông S mới được giao khoán quản lý trạm bơm trong thời hạn 5 năm nhưng vẫn chưa có quyết định làm tổ trưởng. Như vậy để có tư cách đại diện cho tổ hợp tác, ông S phải có sự ủy quyền của các thành viên được hướng dẫn tại Điều 16, 18 Nghị đinh 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác. Án sơ thẩm nhận định ông S không có quyền đại diện cho tổ hợp tác kiện vì lợi ích của tổ khi chưa có ủy quyền là có căn cứ nhưng nhận định khoản tiền đã được chi trước đó khi ông S chưa là tổ trưởng để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông S là chưa đủ cơ sở. Vì ông V xác nhận trong bản tường trình ngày 25/9/2018 số tiền 100.000.000đ dùng để sửa chữa trạm bơm. Ông Trương Văn Hiếu - người ghi biên bản cũng xác nhận điều này. Ông V không trình bày chi

riêng số tiền này cho ông C và ông B đồng thời cũng không có văn bản nào thể hiện chỉ có thành viên của tổ hợp tác từ năm 2015 -2018 được định đoạt số tiền này. Mặt khác, ông C và ông B trình bày đã chi sửa chửa nhưng cũng chưa có biên bản nào quyết toán đã thu chi xong số tiền này. Cho nên, ông C trình bày số tiền 100 triệu để khắc phục hậu quả nếu dư chia cho thành viên cũ là không phù hợp ý chí ông V trong khi chính ông C và ông B thừa nhận việc thỏa thuận giá cả chuyển nhượng chỉ có ông V và ông S.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông Võ Văn S buộc ông C trả lại số tiền nợ khoán 97.500.000đ trong đó phần của ông một cổ phần 65.000.000đ, ½ cổ phần của anh Q là 32.500.000đ thấy:

Căn cứ vào chứng cứ do ông S xuất trình là "Biên bản giao khoán đê bao Tràm Chim II" vào năm 2017 có cơ sở xác định ông C có thừa nhận giao khoán cho ông B và ông S mỗi người một cổ phần là 65.000.000đ và anh Q 32.500.000đ.

Án sơ thẩm nhận định hàng năm đều có quyết toán thu chi nợ của trạm bơm nhưng ông S cũng không đặt ra vấn đề số tiền này nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là không đủ căn cứ. Vì việc ông S đặt ra không đồng nghĩa ông S mất quyền đối với số tiền 65.000.000đ và ông C đương nhiên không còn nghĩa vụ trong khi ông C không chứng minh được ông đã giao số tiền này cho ông S. Chứng cứ thể hiện ông C chỉ quyết toán xong phần tiền 65 triệu của ông B, phần của ông S và anh Q không thể hiện. Ông C đưa ra biên bản ngày 12/9/2017 để chứng minh đã chi xong nhưng biên bản này không có nội dung nào thể hiện ông S đã nhận số tiền này. Ông C còn nại rằng do ông S là thư ký theo dõi thu chi nên ông S đã tự quyết toán xong nhưng ông S không thừa nhận, ông C lại không đưa ra được sổ sách quyết toán. Trách nhiệm trong trường hợp này là người quản lý, ông C phải chịu. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của ông S và tranh luận của Luật sư, sửa án sơ thẩm phần này. Buộc ông C trả cho ông S 65.000.000đ.

[3] Về ½ cổ phần của anh Q, việc ông S khởi kiện thay nhưng không thực hiện thủ tục kiện và ủy quyền đúng theo quy định của Bộ uật tố tụng dân sự nên án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của ông S là có căn cứ. Cần tuyên cho anh Q có quyền kiện bằng vụ án khác.

[4] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát đối với số tiền 65 triệu đồng ông S kiện ông C chưa phù hợp tình tiết khách quan của vụ án nên không chấp nhận, chấp nhận phần còn lại, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí: Áp dung Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Ông C phải chịu 65.000.000đ x5% = 3.250.000đ và phần yêu cầu bị bác 300.000đ.Hai khoản là 3.550.000đ

Án phí phúc thẩm, ông S kháng cáo được chấp nhận một phần, không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[6] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn S

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã KT.

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217; các Điều 466, Điều 505, Điều 506, Điều 507, Điều 508 và Điều 509 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 16, 18 Nghị đinh 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S đối với ông Đỗ Văn C về việc "Đòi tài sản" số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn S đối với ông Phạm Văn B về việc "Đòi tài sản" số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) cho tổ hợp tác trạm bơm Tràm Chim.

2. Đình chỉ cầu khởi kiện của ông Võ Văn S đối với ông Đỗ Văn C về việc "Đòi tài sản" số tiền 32.500.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho anh Võ Chí Q.

3. Chấp nhận yêu cầu kiện của ông Võ Văn S đối với ông Đỗ Văn C về việc "tranh chấp hợp đồng góp vốn"

Buộc ông Đỗ Văn C trả cho ông Võ Văn S số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Văn C đối với ông Võ Văn S về việc "Đòi tài sản"

4.1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn S trả cho ông Đỗ Văn C số tiền 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

4.2. Bác yêu cầu ông Đỗ Văn C buộc ông Võ Văn S trả số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người đươc thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng

nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự 2015.

6. Về án phí;

Ông Võ Văn S được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Đỗ Văn C chịu 3.550.000đ tiền án phí, nhưng được khấu trừ 1.875.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007171 ngày 21/5/ 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT, tỉnh Long An. Ông Đỗ Văn C phải nộp 1.675.000đ

7. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quán

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trịnh Thị Phúc – Phùng Thị Cẩm Hồng **Trần Văn Quán**